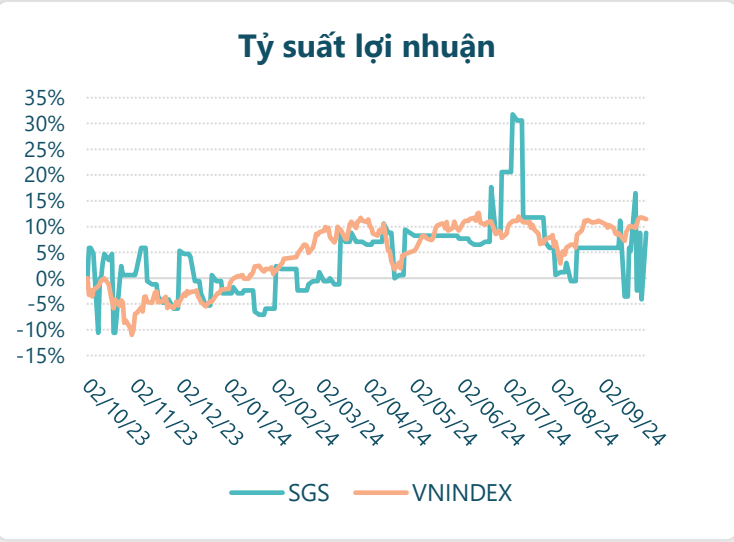


Ngày	18,500 VNĐ		
30/09/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	-9.8%	2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,200 - 22,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	267
Số lượng CPLH (CP)	14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	340
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.55
EPS	2,179
P/E	8.5



Doanh thu thuần
Q3/24

39.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.70 | -8.6%

YoY: ▼16.5 | -29.4%

Nợ/VCSH
Q3/24

12.2%

YoY: +/- ▼ 0.3%

LN gộp
Q3/24

9.73

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.10 | 1.0%

YoY: ▼8.37 | -46.3%

ROE (TTM)
Q3/24

10.7%

YoY: +/- ▼ 2.6%

LN trước thuế
Q3/24

8.17

tỷ VNĐ

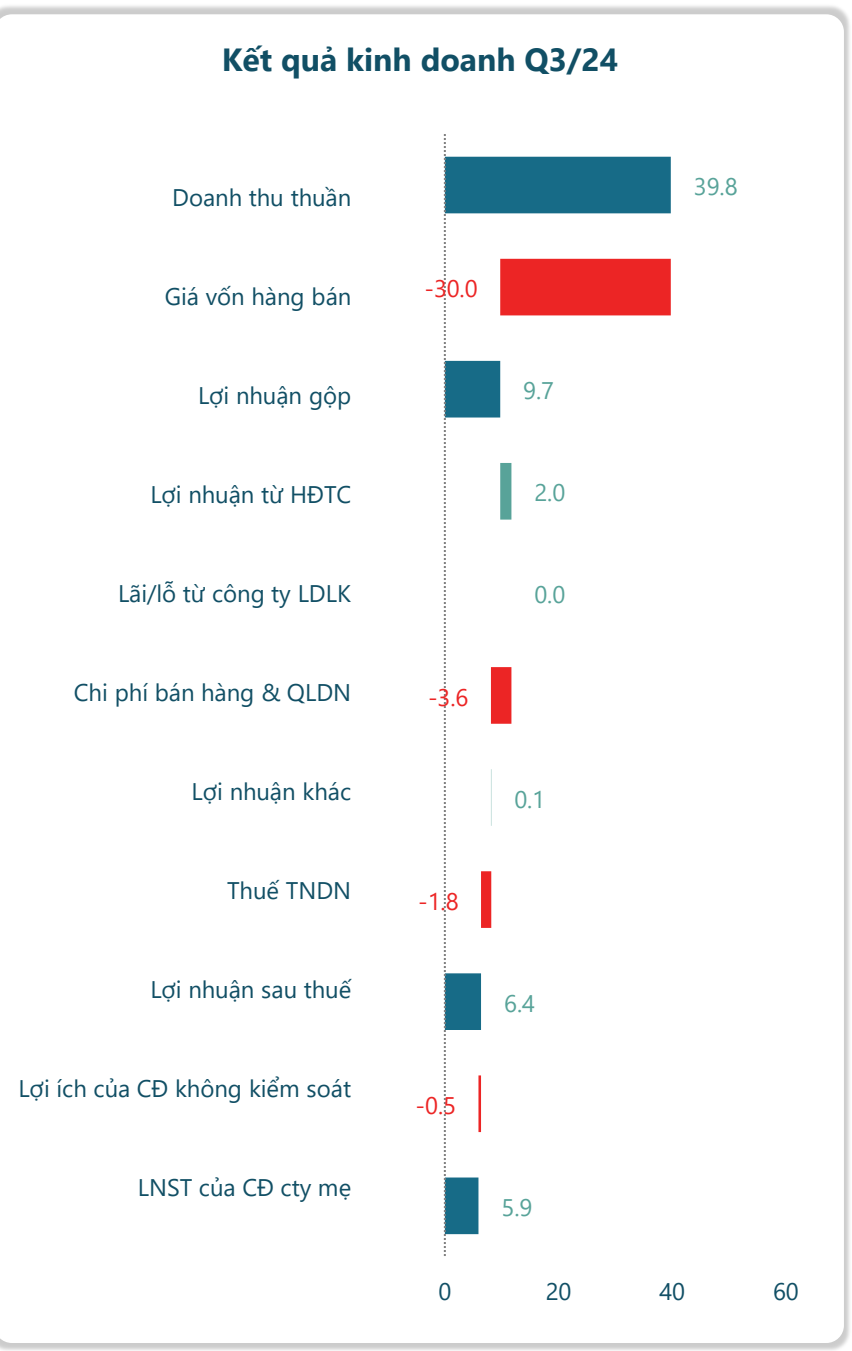
QoQ: ▼1.05 | -11.4%

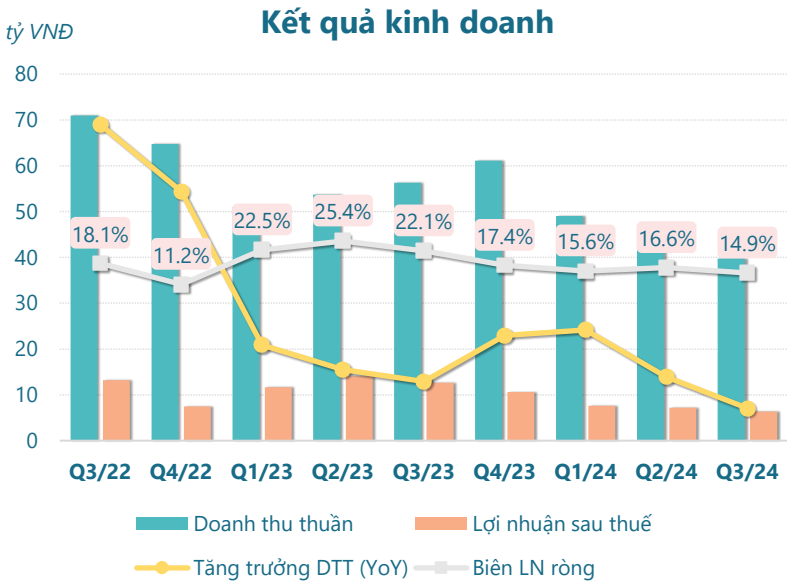
YoY: ▼7.93 | -49.3%

ROA (TTM)
Q3/24

9.4%

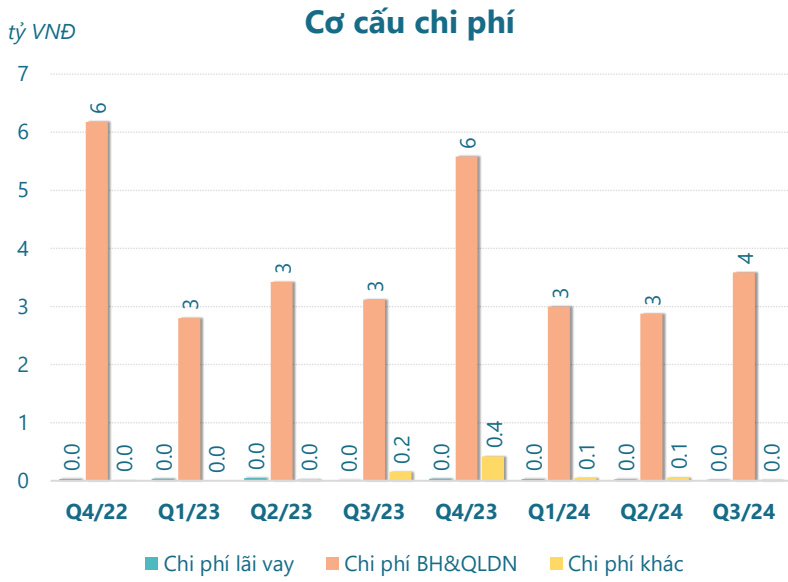
YoY: +/- ▼ 2.2%





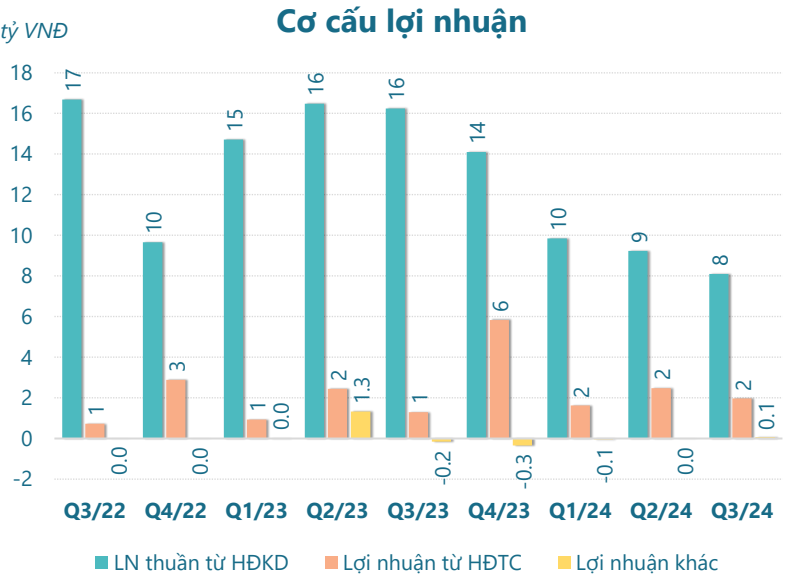
Tại quý III năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 8.10 tỷ đồng**, giảm đi 12.3% so với kỳ trước và thấp hơn 50.1% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 1.97 tỷ đồng**, giảm đi 20.6% so với kỳ trước và cao hơn 51.5% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 0.06 tỷ đồng**, tăng thêm 0.07 tỷ đồng so với kỳ trước và tăng thêm 0.22 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **SGS** quý III năm 2024, doanh thu thuần đạt **39.75 tỷ đồng** giảm đi **29.4%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 6.38 tỷ đồng, giảm sút 49.6%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **132.0 tỷ đồng** thấp hơn 18.0% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 21.00 tỷ đồng** thấp hơn 44.7% so với cùng kỳ năm trước.



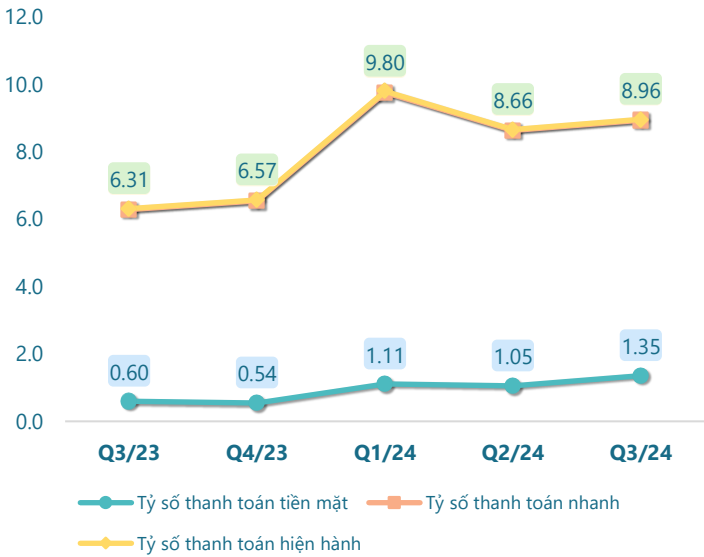
Tại quý III, chi phí lãi vay bằng **0.02 tỷ đồng** không đổi so với kỳ trước và cao hơn 100.0% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **3.59 tỷ đồng** tăng thêm 24.7% so với kỳ trước và cao hơn 15.1% so với cùng kỳ năm trước.

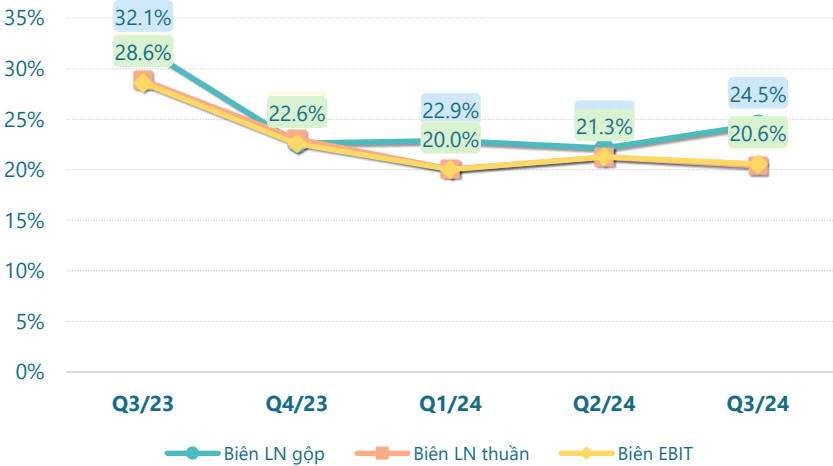
Chi phí khác bằng **0.02 tỷ đồng** giảm đi 66.7% so với kỳ trước và thấp hơn 87.5% so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q2/24	Thay đổi QoQ	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	39.8	43.5	-8.6%	56.3	-29.4%	132	161	-17.8%
Giá vốn hàng bán	30.0	33.8	-11.2%	38.2	-21.4%	102	109	-6.6%
Lợi nhuận gộp	9.73	9.63	1.0%	18.1	-46.3%	30.6	52.1	-41.3%
Doanh thu HĐTC	2.05	2.51	-18.3%	1.34	53.1%	6.21	4.85	27.9%
Chi phí TC	0.08	0.03	182%	0.04	111%	0.14	0.16	-14.2%
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	-7.4%	0.01	85.1%	0.07	0.09	-25.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.59	2.88	24.7%	3.12	15.1%	9.47	9.34	1.3%
LN thuần từ HĐKD	8.10	9.24	-12.3%	16.2	-50.0%	27.2	47.4	-42.7%
Lợi nhuận khác	0.06	-0.01	710%	-0.16	138%	0.00	1.18	-100%
LN trước thuế	8.17	9.22	-11.4%	16.1	-49.3%	27.2	48.6	-44.1%
Lợi nhuận sau thuế	6.38	7.22	-11.7%	12.7	-49.8%	21.2	38.4	-44.7%
LNST của CĐ cty mẹ	5.92	7.23	-18.1%	12.5	-52.6%	20.8	37.5	-44.6%

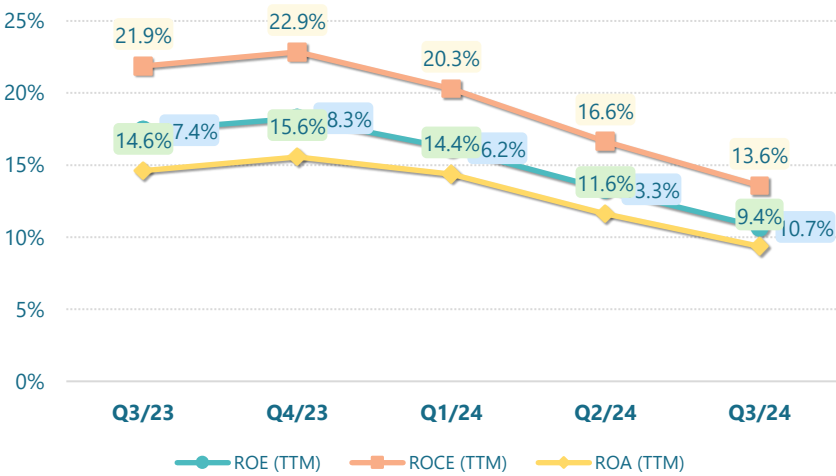
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

